



Health	1
Fire	3
Reactivity	0
Personal Protection	H

HƯỚNG DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT KAURI-BUTANOL

Phần 1: Thông tin về sản phẩm

Tên sản phẩm: Kauri-Butanol.

Mã danh mục: SLK1057

CAS: hỗn hợp.

RTECS: không có.

TSCA: Copal gum; 1-Butanol.

Phần 2: Thành phần

Tên hóa học	CAS	% khối lượng
Copal gum	9000-14-0	15.4
1-Butanol	71-36-3	84.6

1-Butanol LD₅₀ : 790 mg/kg (miệng/chuột to); 3400 mg/kg (da/thỏ);

LC₅₀ : 8000 ppm trong 4 giờ (chuột to).

Phần 3: Nhận biết độ độc

Ảnh hưởng tức thời: rất độc khi tiếp xúc với da, mắt, hít hay nuốt phải. Dễ kích ứng mắt gây ra đỏ mắt, ngứa mắt. Triệu chứng khi tiếp xúc với da là ngứa ngáy, tróc da, hay trầm trọng hơn.

Ảnh hưởng lâu dài:

Chưa được tìm thấy.

Phần 4: Biện pháp xử lý tại chỗ

Trường hợp tiếp xúc với mắt: Kiểm tra và rửa sạch thủy tinh thể, rửa mắt bằng nước sạch ít nhất 15 phút, tốt nhất là sử dụng nước lạnh rồi đưa nạn nhân đến bệnh viện nếu có triệu chứng xảy ra.

Trường hợp tiếp xúc với da: Rửa sạch vùng da bằng xà phòng, bôi lên vùng da tổn thương chất làm mát, chú ý vệ sinh thật sạch chỗ trầy xước, nứt nẻ, kẽ háng, đưa nạn nhân đến bệnh viện khi tình trạng trở nên trầm trọng. Trường hợp vết thương nghiêm trọng có thể bôi lên vết thương chất chống khuẩn.

Trường hợp hít phải: Di chuyển ngay đến nơi thoáng khí. Nếu nạn nhân khó thở thì cho thở bằng bình oxy. Nếu ngưng thở thì sử dụng các công cụ hỗ trợ hô hấp. Đưa nạn nhân đến bệnh viện ngay lập tức.

Trường hợp nuốt phải: phải đưa nạn nhân đến ngay bệnh viện, có thể tiến hành hỗ trợ hô hấp hay hô hấp nhân tạo nếu cần.

Phần 5 : Phòng cháy chữa cháy

Sản phẩm có thể cháy.

Nhiệt độ tự cháy : nhiệt độ thấp nhất được biết đó là 343°C (649.4°F) (1-Butanol).

Điểm bắt lửa : nhiệt độ thấp nhất được biết đến là 28.9°C (84°F) khi thử với cốc kín, 36.1°C (97°F) khi thử với cốc hở (1-Butanol).

Giới hạn cháy : $\leq 1.4\%$, $\geq 11.2\%$

Sản phẩm cháy : CO, CO₂

Cháy nhẹ khi có lửa hay nhiệt độ cao. Cháy khi nhiệt độ cao hơn, chất oxi hóa, chất khử, vật liệu cháy.

Hướng dẫn phòng cháy chữa cháy : chất lỏng dễ cháy, tan trong nước.

Cháy nhỏ : dùng bột hóa chất khô.

Cháy lớn : dùng hơi nước hay bột alcohol, không dùng nước. Giữ mát thùng chứa nhằm tránh cháy nổ.

Lưu ý : hỗn hợp có thể nổ trong không khí với ngọn lửa không thấy.

Phần 6 : Xử lý sự cố

Rò rỉ nhỏ : hòa tan với nước sau đó lau sạch, hoặc cho hấp thụ vào vật liệu khô và cho vào thùng rác phù hợp.

Rò rỉ lớn : chất lỏng dễ cháy. Tránh xa nhiệt độ, tia lửa, dùng ngay sự rò rỉ. Cho hấp phụ lên đất, cát khô hoặc những chất liệu không cháy. Không chạm vào nguyên liệu rò rỉ. Ngăn không cho chảy ra cống rãnh hay sông ngòi, đắp đập và đào rãnh nếu cần.

Phần 7 : Bảo quản

Cảnh báo : tránh xa các nguồn nhiệt, lửa. Những thùng trống tiềm ẩn nhiều nguy hiểm, bã còn lại rất dễ bay hơi. Thùng chứa phải được tiếp đất. Không nuốt phải hay hít phải. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ. Nếu uống phải, gọi ngay cho nhân viên y tế kèm kẹo nhãn chai. Tránh xa các chất oxi hóa, acid và kim loại kiềm.

Bảo quản : vật liệu dễ cháy nên được lưu trữ tại những phòng riêng biệt. Tránh xa nhiệt độ, lửa. Luôn đóng kín bình chứa. Tạo sự thoáng mát và thoáng gió. Thùng chứa phải tiếp đất. Tốt nhất là lưu trữ trong phòng lạnh với nhiệt độ thấp hơn 37.8°C (100°F).

Phần 8 : An toàn lao động

Thủ thuật : Tạo sự thông gió hay bất kì biện pháp nào để tạo sự thoáng khí, đảm bảo nồng độ hơi trong không khí luôn thấp hơn ngưỡng TLV, đảm bảo bồn rửa mắt và nhà tắm luôn hiện có.

Bảo hộ : găng tay, khẩu trang, áo thí nghiệm. Tốt nhất là có thiết bị hỗ trợ hô hấp. Trường hợp nguyên liệu được đun nóng hay phun xịt hoặc nồng độ trong không khí vượt quá giới hạn buộc phải có thiết bị làm sạch không khí.

Trong trường hợp có sự rò rỉ lớn cần trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ, hỗ trợ hô hấp, tránh hít phải sản phẩm. Trường hợp đặc biệt phải tham khảo ý kiến chuyên gia.

Ngưỡng giới hạn :

1-Butanol CEIL : 152 mg/m³.

Phần 9 : Tính chất lý hóa

Dạng tồn tại : chất lỏng.

Nhiệt độ sôi : 117.7°C (243.9°F).

Nhiệt độ nóng chảy : -89.5°C (-129.1°F).

Khối lượng riêng : 0.81 (nước là 1).

Áp suất hơi : 4.39 mmHg (20°C).

Tỉ trọng hơi : 2.55 (không khí là 1).

Ngưỡng phát hiện mùi : 1.2 ppm

Tan tốt trong methanol, diethyl ether, tan một phần trong nước lạnh, nước nóng, n-octanol.

Phần 10 : Độ bền và hoạt tính

Sản phẩm bền.

Chất xung khắc : chất oxi hóa, chất khử, phản ứng nhẹ với vật liệu hữu cơ, acid, kim loại kiềm.

Phần 11 : Độ độc

Cách đi vào cơ thể : hấp thụ qua da, nuốt phải.

Đối với động vật :

LD₅₀ : 790 mg/kg (miệng/chuột to); 3400 mg/kg (da/thỏ).

LD₅₀ : 8000 ppm 4 giờ (hít/chuột to).

Rất độc khi tiếp xúc với da hay thâm thấu qua da, hít hay nuốt phải, hơi độc khi tiếp xúc với mắt.

Có thể gây đau đầu, buồn nôn, nôn mửa.

Phần 12 : Tác động đến hệ sinh thái

Sự phân hủy thường phải cần thời gian dài. Sản phẩm phân hủy thường độc hơn.

Phần 13 : Vận chuyển

DOT : nhóm 3-chất lỏng dễ cháy.

Butanol, dung dịch 1-Butanol : UN1120 PG: III

Phần 14 : Đánh giá của các tổ chức khác

WHMIS (Canada) : nhóm B2-chất lỏng dễ cháy với điểm bắt lửa thấp hơn 37.8°C (100°F).

DSCL (EEC) :

R10-chất lỏng dễ cháy.

R38-kích ứng da.

R41-nguy hiểm nếu tiếp xúc với mắt.

HMIS (USA)

Ảnh hưởng đến sức khỏe: 1

Khả năng cháy : 3

Hoạt tính : 0

Bảo hộ lao động : H

NFPA (USA) Ảnh hưởng đến sức khỏe: 1

Khả năng cháy : 3

Hoạt tính : 0